

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH -
CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Viết Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phùng Văn Tân	Trưởng ban
Ông Đào Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



~~Lê Việt Thảo~~

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 300324.005/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2023, một số công ty con, công ty liên kết trong Tổng Công ty rơi vào tình trạng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế trong nhiều năm dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các công ty này. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty con, liên kết này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Cụ thể như sau:

Công ty	Nợ phải trả ngắn hạn (MS 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (MS100)	Lỗ lũy kế (MS421)	Vốn chủ sở hữu (MS410)	Vốn góp của chủ sở hữu (MS411)	Tỷ lệ lỗ lũy kế/Vốn góp của CSH (%)
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	4.690.384.675	(7.180.859.993)	1.229.468.507	8.000.000.000	-89,76%
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	2.741.270.976	(9.385.560.810)	(1.280.196.810)	8.000.000.000	-117,32%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	2.327.138.743	(43.327.614.588)	(2.155.208.743)	31.600.000.000	-137,11%
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	2.509.585.353	(2.346.314.109)	(885.979.109)	1.447.620.000	-162,08%
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	36.355.514.249	(56.355.514.249)	(36.355.514.249)	20.000.000.000	-281,78%
Công ty Cổ phần chăn nuôi Mitraco	15.448.969.255	(54.371.161.807)	11.916.661.107	40.000.000.000	-135,93%
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	5.754.391.299	(27.890.818.508)	3.750.131.456	30.000.000.000	-92,97%
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	12.239.781.701	(43.439.594.023)	23.380.742.281	60.000.000.000	-72,40%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	4.562.810.725	(8.571.367.814)	(4.059.327.691)	4.500.000.000	-190,47%
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	1.106.043.474	(14.606.043.474)	(1.106.043.474)	13.500.000.000	-108,19%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Không vượt	(13.363.190.792)	4.636.809.208	18.000.000.000	-74,24%
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	589.863.767	(11.152.400.086)	(152.400.086)	11.000.000.000	-101,39%
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	20.558.427.426	(71.014.501.733)	(41.014.501.733)	30.000.000.000	-236,72%
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Không vượt	(4.769.810.576)	24.219.112.080	27.000.000.000	-17,67%

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt với ý kiến ngoại trừ các vấn đề: nợ phải thu quá hạn; nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục tại một số công ty con, công ty liên kết tại ngày 29/03/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		626.795.180.079	631.364.307.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.080.047.701	44.817.650.316
111	1. Tiền		49.915.443.925	44.499.732.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.164.603.776	317.917.800
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	138.054.191.458	174.039.389.601
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		138.054.191.458	174.039.389.601
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.774.577.016	115.561.341.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	131.021.408.828	126.560.375.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.928.877.522	19.794.931.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.229.302.181	18.887.731.571
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.405.011.515)	(49.681.696.759)
140	IV. Hàng tồn kho	9	258.481.393.354	262.042.784.917
141	1. Hàng tồn kho		266.910.698.373	262.499.010.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.429.305.019)	(456.226.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.404.970.550	34.903.141.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	19.742.171.309	14.721.143.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.093.286.040	16.813.801.086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.569.513.201	3.368.196.233
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.420.147.761.467	1.418.595.167.934
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.756.807.000	5.774.807.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.756.807.000	5.774.807.000
220	II. Tài sản cố định		633.524.797.004	689.505.976.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	626.420.567.233	681.390.443.482
222	- Nguyên giá		1.534.856.944.199	1.544.582.668.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(908.436.376.966)	(863.192.224.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.104.229.771	8.115.532.583
228	- Nguyên giá		22.827.392.247	22.827.392.247
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.723.162.476)	(14.711.859.664)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	71.610.465.981	73.690.663.263
231	- Nguyên giá		85.494.254.799	85.494.254.799
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.883.788.818)	(11.803.591.536)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	383.720.141.750	324.124.769.070
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		383.720.141.750	324.124.769.070
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	252.495.395.585	250.091.786.816
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.472.711.492	3.725.466.627
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	248.439.088.500
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.416.404.407)	(2.072.768.311)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		73.040.154.147	75.407.165.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	73.040.154.147	75.407.165.720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.046.942.941.546</u>	<u>2.049.959.475.893</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		879.593.183.278	822.708.643.930
310	I. Nợ ngắn hạn		561.537.293.447	580.571.751.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	200.933.074.856	243.428.889.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.062.742.753	20.061.169.359
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.140.611.141	6.879.697.015
314	4. Phải trả người lao động		29.946.496.636	26.761.828.482
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	41.457.184.493	33.418.893.328
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.981.169.736	2.981.169.736
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	100.313.313.217	95.812.266.874
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	138.656.240.861	125.602.398.495
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	3.321.887.739	6.901.817.861
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.724.572.015	18.723.620.611
330	II. Nợ dài hạn		318.055.889.831	242.136.892.516
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	8.223.796.423	11.204.966.155
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	851.830.680	828.609.420
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	277.150.607.001	203.015.121.892
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	31.829.655.727	27.088.195.049
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.167.349.758.268	1.227.250.831.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.153.690.195.364	1.213.591.269.059
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.041.846.423	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		36.307.869.626	33.609.203.745
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(106.824.944.149)	(56.848.534.630)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(80.860.532.290)	(45.700.492.329)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(25.964.411.859)	(11.148.042.301)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120.123.334.364	132.701.465.421
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.659.562.904	13.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	23	13.659.562.904	13.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.046.942.941.546	2.049.959.475.893

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng


Lê Yết Thảo

Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.316.762.852.605	1.347.781.522.572
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.640.496.648	865.843.733
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.315.122.355.957	1.346.915.678.839
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.261.593.684.922	1.275.059.104.249
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.528.671.035	71.856.574.590
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	21.553.835.156	22.470.710.792
22	7. Chi phí tài chính	29	17.353.900.714	16.502.817.598
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.554.291.105	11.985.280.793
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.765.110.909	789.723.856
25	9. Chi phí bán hàng	30	26.659.427.412	34.312.712.703
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	70.454.468.966	69.128.047.323
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(37.620.179.992)	(24.826.568.386)
31	12. Thu nhập khác	32	7.075.328.151	6.846.518.946
32	13. Chi phí khác	33	1.386.346.324	1.204.160.024
40	14. Lợi nhuận khác		5.688.981.827	5.642.358.922
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(31.931.198.165)	(19.184.209.464)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	9.021.577.913	8.444.177.775
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	2.917.816.135	3.085.041.293
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(43.870.592.213)	(30.713.428.532)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(25.827.611.882)	(11.148.042.301)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(18.042.980.331)	(19.565.386.231)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(235)	(101)


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(31.931.198.165)	(19.031.829.828)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		65.677.602.147	66.888.443.193
03	- Các khoản dự phòng		(2.539.900.251)	(2.055.510.821)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.909.756.550)	334.569.939
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.076.688.482)	(16.334.946.155)
06	- Chi phí lãi vay		16.554.291.105	11.985.280.793
07	- Các khoản điều chỉnh khác		6.144.592.247	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.918.942.051	41.786.007.121
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.837.660.386)	9.066.938.041
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.411.687.456)	(559.060.888)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.131.736.689)	40.096.469.945
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.395.015.889)	(38.969.021.523)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.516.150.520)	(10.057.641.452)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.320.292.725)	(6.443.427.028)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	57.490.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.894.415.275)	(8.087.884.071)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.588.016.889)	26.889.870.145
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.823.366.206)	(36.871.924.048)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.868.116.699	5.143.109.434
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(138.054.191.458)	(177.126.167.976)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		174.039.389.601	140.566.778.375
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.439.766.165	12.906.056.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.530.285.199)	(55.382.148.191)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.248.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		500.578.592.436	368.466.843.289
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(413.389.264.961)	(367.194.465.547)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.966.384.552)	(3.158.870.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		76.470.942.923	(1.886.492.258)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.352.640.835	(30.378.770.304)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.817.650.316	75.426.965.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.909.756.550	(230.544.638)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>67.080.047.701</u>	<u>44.817.650.316</u>


Nguyễn Duy Thành


Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.101.135.914.618 VND; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 911 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 954 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitracco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitracco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitracco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitracco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm
- Các tài sản khác	08 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán năm được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.
- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	3.523.019.674	4.089.717.420
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.392.424.251	40.410.015.096
- Các khoản tương đương tiền	17.164.603.776	317.917.800
	67.080.047.701	44.817.650.316

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 17.164.603.776 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	138.054.191.458	-	174.039.389.601	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	138.054.191.458	-	174.039.389.601	-
	138.054.191.458	-	174.039.389.601	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 138.054.191.458 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2023			01/01/2023		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh							
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	7.472.711.492	26,67%	26,67%	3.725.466.627
				<u>7.472.711.492</u>			<u>3.725.466.627</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Giá gốc	31/12/2023			01/01/2023		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	GSM	56.400.000.000	93.624.000.000	-	56.400.000.000	78.960.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		(2.210.586.925)	179.659.088.500		(2.072.768.311)	
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco		1.080.000.000		-	1.080.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	POV	9.000.000.000	10.625.000.000	-	9.000.000.000	14.874.535.900	-	
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng		300.000.000		-	300.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		1.000.000.000		(205.817.482)	1.000.000.000		-	
- Công ty TNHH Logistic Quốc tế Lào - Việt		-		-	1.000.000.000		-	
		247.439.088.500	104.249.000.000	(2.416.404.407)	248.439.088.500	93.834.535.900	(2.072.768.311)	

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	-	-	605.118.000	(605.118.000)
<i>Bên khác</i>	131.021.408.828	(29.824.491.902)	125.955.257.425	(35.532.700.659)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	25.380.919.670	-	17.037.013.176	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	12.264.727.750	-	8.243.027.000	-
- Công ty Vận tải Quốc tế MeKong	-	-	2.258.451.190	-
- Công ty TNHH Khai thác Mỏ Lao Kai Yuan	1.600.870.667	-	996.717.036	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	-	-	2.647.862.101	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	-	-	4.470.254.800	(1.501.947.560)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	-	-	4.259.301.200	(410.945.620)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.774.890.741	(29.824.491.902)	86.042.630.922	(33.619.807.479)
	131.021.408.828	(29.824.491.902)	126.560.375.425	(36.137.818.659)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	14.928.877.522	(7.902.596.111)	19.794.931.722	(8.924.253.759)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	11.350.622.376	(4.324.340.965)	16.216.676.576	(5.345.998.613)
	14.928.877.522	(7.902.596.111)	19.794.931.722	(8.924.253.759)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về cổ phần hóa	64.002.408	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.643.537.569	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	35.969.726	-	-	-
- Tạm ứng	6.120.047.802	(2.837.204.833)	7.527.820.519	(2.837.204.833)
- Ký cược, ký quỹ	2.243.039.250	-	2.429.472.900	-
- Phải thu khác	10.766.242.995	(1.840.718.669)	6.286.900.583	(1.782.419.508)
	19.229.302.181	(4.677.923.502)	18.887.731.571	(4.619.624.341)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Cửa hàng Thực phẩm Mitraco	1.236.186.018	(1.236.186.018)	1.236.186.018	(1.236.186.018)
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Hà Tĩnh	-	-	1.105.625.000	-
- Phải thu khác	17.993.116.163	(3.441.737.484)	16.545.920.553	(3.383.438.323)
	19.229.302.181	(4.677.923.502)	18.887.731.571	(4.619.624.341)

b) Dài hạn**b.1) Chi tiết theo nội dung**

- Ký cược, ký quỹ	5.756.807.000	-	5.774.807.000	-
	5.756.807.000	-	5.774.807.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban Quản lý Mô Sắt Thạch Khê	602.329.000	-	602.329.000	-
+ BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Xuất nhập khẩu Nông sản FAM Hà Tĩnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	1.236.186.018	-
+ Luông Pha Bang	1.941.568.642	-	1.941.568.642	-
+ Đối tượng khác	62.024.135.293	29.046.182.584	55.507.040.261	15.252.402.308
	71.451.194.099	29.046.182.584	64.934.099.067	15.252.402.308

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.364.671.270	(45.509.090)	40.939.920.040	-
- Công cụ, dụng cụ	3.553.557.969	-	3.252.796.972	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.628.561.333	(8.383.795.929)	152.452.324.488	-
- Thành phẩm	62.133.955.582	-	64.799.228.517	(456.226.000)
- Hàng hoá	2.229.952.219	-	1.054.740.900	-
	266.910.698.373	(8.429.305.019)	262.499.010.917	(456.226.000)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	383.720.141.750	324.124.769.070
Dự án mô Bản Tung	1.358.895.481	1.358.895.481
Cải tạo nhà máy bột Beta (1)	2.226.936.500	3.466.328.460
Bến số 3 (2)	375.624.789.235	316.052.141.632
Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhà văn phòng	-	666.248.592
Nhà làm việc cảng Xuân Hải	-	55.092.593
Chăn nuôi bò chất lượng cao (3)	1.741.000.000	-
Các công trình khác	1.496.240.672	1.253.782.450
	383.720.141.750	324.124.769.070

(1) Theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐQT ngày 05/09/2022 của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần về việc thông qua chủ trương các dự án đầu tư tại Công ty TNHH Việt Lào: đầu tư cải tạo, nâng cấp chất lượng sản phẩm bột thạch cao Beta với chủ đầu tư là Công ty TNHH Việt Lào.

- Mục tiêu đầu tư là hoàn thiện quy trình sản xuất bột thạch cao Beta, chuẩn hóa nguyên liệu đầu vào trước khi nung để sản phẩm có chất lượng đồng đều trong suốt quá trình sản xuất.
- Tổng mức đầu tư: 346.940 USD. Phương án huy động vốn: Trích từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH Việt Lào và vốn vay từ Ngân hàng Lào - Việt.
- Thời gian chuẩn bị phương án: 02 tháng.
- Thời gian thương thảo và ký kết hợp đồng kinh tế: 01 tháng.
- Thời gian thực hiện lắp đặt thiết bị, chuyển giao công nghệ: 06 tháng.
- Đến thời điểm 31/12/2023 dự án vẫn đang tiếp tục triển khai.

(2) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư là khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.
- Dự án được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 VND dự kiến hoàn thành năm 2018; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 VND dự kiến hoàn thành năm 2020.
- Đến thời điểm 31/12/2023: dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 1, do nguyên nhân khách quan như thay đổi phương án thi công theo quy định về nạo vét sau sự cố môi trường biển tại một số tỉnh miền Trung năm 2016, công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ, thiên tai và dịch bệnh Covid 19.

(3) Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Kỳ Lâm một trong các chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Cẩm Xuyên và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1.500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2.000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5.000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 VND.
- Tình trạng dự án: Dự án đã hoàn thành và đưa vào thực hiện một phần, còn khu vực Kỳ Lâm đang tiếp tục triển khai.

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	980.314.402.902	454.309.197.280	88.426.669.455	8.404.871.435	13.127.527.115	1.544.582.668.187
- Mua trong năm	-	2.516.478.497	752.735.455	387.786.998	1.016.994.760	4.673.995.710
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.246.645.816	1.048.352.000	-	-	-	3.294.997.816
- Thanh lý, nhượng bán	(2.663.819.309)	(9.397.781.097)	(3.687.473.108)	(529.364.000)	(1.416.280.000)	(17.694.717.514)
Số dư cuối năm	979.897.229.409	448.476.246.680	85.491.931.802	8.263.294.433	12.728.241.875	1.534.856.944.199
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	489.645.583.113	293.238.524.767	66.799.864.625	8.025.004.084	5.483.248.116	863.192.224.705
- Khấu hao trong năm	38.689.178.559	18.467.340.028	3.213.659.247	463.497.423	1.752.426.796	62.586.102.053
- Thanh lý, nhượng bán	(2.572.016.527)	(9.283.398.761)	(3.540.890.504)	(529.364.000)	(1.416.280.000)	(17.341.949.792)
Số dư cuối năm	525.762.745.145	302.422.466.034	66.472.633.368	7.959.137.507	5.819.394.912	908.436.376.966
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	490.668.819.789	161.070.672.513	21.626.804.830	379.867.351	7.644.278.999	681.390.443.482
Tại ngày cuối năm	454.134.484.264	146.053.780.646	19.019.298.434	304.156.926	6.908.846.963	626.420.567.233

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.421.228.734 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 418.758.421.703 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Số dư cuối năm	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.752.392.000	2.017.706.290	113.888.894	3.827.872.480	14.711.859.664
- Khấu hao trong năm	814.176.000	-	33.333.336	163.793.476	1.011.302.812
Số dư cuối năm	9.566.568.000	2.017.706.290	147.222.230	3.991.665.956	15.723.162.476
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.531.128.000	-	386.111.106	198.293.477	8.115.532.583
Tại ngày cuối năm	6.716.952.000	-	352.777.770	34.500.001	7.104.229.771

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.124.040.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.989.294.890 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	85.494.254.799	85.494.254.799
Số dư cuối năm	85.494.254.799	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.803.591.536	11.803.591.536
- Khấu hao trong năm	2.080.197.282	2.080.197.282
Số dư cuối năm	13.883.788.818	13.883.788.818
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	73.690.663.263	73.690.663.263
Tại ngày cuối năm	71.610.465.981	71.610.465.981

Trong đó:

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 82.674.800 VND (năm trước là 0 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai là 3.200.000 VND/ tháng và phí dịch vụ điện nước theo thực tế sử dụng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	355.305.603	545.286.710
- Chi phí bốc phủ đất	17.239.762.039	11.223.871.875
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	38.474.089	-
- Chi phí thuê trại chăn nuôi	263.696.129	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.844.933.449	2.951.985.262
	19.742.171.309	14.721.143.847
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.683.414.724	1.735.071.646
- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	-	1.741.000.000
- Chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân (*)	2.096.023.173	2.589.205.097
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà ở công nhân (*)	29.551.750.335	30.324.345.115
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.058.863.218	5.520.457.448
- Lợn lái, lợn giống	16.473.999.694	12.315.234.404
- Chi phí thuê chuồng, trại	2.915.075.038	5.906.514.109
- Chi phí giải phóng mặt bằng	1.918.201.427	1.966.559.447
- Chi phí mô: khoan thăm dò, xác định trữ lượng mô, thuê tư vấn mô	3.384.925.499	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	9.957.901.039	13.308.778.454
	73.040.154.147	75.407.165.720

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng: 30.324.345.115 đồng, phân bổ trong 480 tháng

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2023: Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã hoàn thành và ghi tăng tài sản cố định hữu hình.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	108.984.183.894	108.984.183.894	404.778.592.436	398.160.460.720	115.602.315.610	115.602.315.610
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.618.214.601	16.618.214.601	21.664.514.891	15.228.804.241	23.053.925.251	23.053.925.251
	125.602.398.495	125.602.398.495	426.443.107.327	413.389.264.961	138.656.240.861	138.656.240.861
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	55.997.336.493	55.997.336.493	-	15.228.804.241	40.768.532.252	40.768.532.252
- Trái phiếu thường	163.636.000.000	163.636.000.000	95.800.000.000	-	259.436.000.000	259.436.000.000
	219.633.336.493	219.633.336.493	95.800.000.000	15.228.804.241	300.204.532.252	300.204.532.252
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.618.214.601)	(16.618.214.601)			(23.053.925.251)	(23.053.925.251)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	203.015.121.892	203.015.121.892			277.150.607.001	277.150.607.001

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan							
Ông Mai Khắc Mại	VND	7,3%	05 tháng	Vay phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh	Tin chấp	2.500.000.000	-
Bên khác							
Quỹ đầu tư Phát triển Hà Tĩnh	VND	0,00%	Đã quá hạn thanh toán	Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Tin chấp	113.102.315.610	92.784.183.894
						10.200.000.000	16.200.000.000



	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	6,5%- 6,8%	05 tháng	Vay phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh	Thế chấp	75.322.945.610	79.061.272.049
Ngân hàng LAOVIETBANK - Savanakheth	VND	Theo từng giấy nhận nợ	24 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản thế chấp	17.339.370.000	12.222.911.845
Bà Nguyễn Thị Khánh Chi	VND	8,80%	06 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.200.000.000	-
Ông Ngô Đức Nam	VND	8,80%	07 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	900.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Hưng	VND	8,80%	08 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.000.000.000	-
Bà Trương Thị Hương Trâm	VND	8,80%	09 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.000.000.000	-
Ông Trần Văn Phong	VND	8,80%	10 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	500.000.000	-
Ông Trần Văn Quý	VND	8,80%	11 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	500.000.000	-
Thân Thị Quỳnh Trang	VND	7,00%	6 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Công cụ dụng cụ của khách sạn Thiên Ý	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Huyền	VND	7,00%	6 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Công cụ dụng cụ của khách sạn Thiên Ý	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Thị An	VND	9%-10%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	2.000.000.000	-
Nguyễn Thu Sơn	VND	10,00%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.100.000.000	-
Hoàng Thị Lệ Hoa	VND	10,00%	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	500.000.000	-
Hồ Thị Xuân Mỹ	VND	0,00%	12 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	40.000.000	-
						115.602.315.610	108.984.183.894

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan						2.000.000.000	2.400.000.000
Ông Mai Khắc Mại	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Trần Ngọc Sơn	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Hữu Đông	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	400.000.000
Ông Trần Đức Luận	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	200.000.000	200.000.000
Bên khác						38.768.532.252	53.597.336.493
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	VND	7%	60 tháng	Đầu tư Xây dựng Nhà máy chế biến sục sản Mitraco, đầu tư dự án khác và đầu tư mua sắm TSCĐ	Quyền sử dụng đất 114.565m ² tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh và toàn bộ giá trị tài sản hình thành sau đầu tư gắn liền với đất là dây chuyền máy móc thiết bị, nhà máy và các công trình phụ trợ khác (*) và tài sản thế chấp khác.	12.250.595.076	22.364.399.317

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	6,9% - 10,35%	96 đến 120 tháng	Đầu tư dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại khu kinh tế Vũng Áng và đầu tư xây dựng nhà máy khác	Quyền sử dụng đất 114.565m ² tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh và toàn bộ giá trị tài sản hình thành sau đầu tư gắn liền với đất là dây chuyền máy móc thiết bị, nhà máy và các công trình phụ trợ khác (*) và tài sản thế chấp khác.	21.183.330.176	25.383.330.176
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (**)	VND		Đã quá hạn thanh toán	Phục vụ sản xuất kinh doanh		2.694.607.000	2.694.607.000
Bà Nguyễn Thị Tâm	VND	12,9% đến 16,5%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.440.000.000	1.900.000.000
Ông Nguyễn Xuân Huân	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	300.000.000	300.000.000
Bà Trần Thị Hằng	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	250.000.000	250.000.000
Bà Mai Thị Loan	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Công Hải	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
Ông Bùi Quốc Hùng	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
Ông Lê Như Sơn	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	100.000.000	100.000.000
Ông Trần Huy Tuấn	VND	12,90%	22 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	50.000.000	50.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
Bà Đoàn Thị Hoài Thương	VND	10,80%	22 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	VND -	VND 55.000.000
						40.768.532.252	55.997.336.493
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(23.053.925.251)	(16.618.214.601)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						17.714.607.001	39.379.121.892

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Căn cứ theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 01/HĐ-MBTS ngày 25 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện phát mãi tài sản phát mãi toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là toàn bộ nhà máy gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để thu hồi nợ. Tổng số tiền Ngân hàng thu hồi nợ vay đối với Công ty từ phát mãi tài sản là: 18.346.718.947 đồng.

(**) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Hà Tĩnh đã khoanh nợ chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành (theo từng loại trái phiếu)						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân (a)	197.836.000.000	(i)	10 năm	151.636.000.000	(i)	10 năm
Công ty TNHH Đại Hiệp (b)	61.600.000.000	(ii)	10 năm	12.000.000.000	(ii)	10 năm
	259.436.000.000			163.636.000.000		

(a) Trái phiếu phát hành cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân:

+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 14/07/2020. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 ngày 30/12/2019. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 đồng. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 372.000.000.000 VND. Số lượng trái phiếu phát hành là 3.720.000. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Đối tượng phát hành là dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức, cá nhân trong nước. Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất trái phiếu kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, lãi suất áp dụng cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên của trái phiếu là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán tiếp theo được Tổ chức Quản lý Tài khoản và Thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân. Tại thời điểm 31/12/2023 số lượng trái phiếu đã phát hành tương ứng với hợp đồng trên là 1.516.360 trái phiếu tương ứng với số tiền thu được là 151.636.000.000 VND.

+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 258/TP2023/VLP-PX/DD1 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ngày 25/08/2023. Trái phiếu có kỳ hạn kể từ ngày phát hành của mỗi đợt đến ngày 31/12/2029. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 153, Nghị định 65, Nghị định 08 thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 VND. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 208.300.000.000 VND. Số lượng trái phiếu phát hành 2.083 trái phiếu. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Đối tượng phát hành là các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 153 (sửa đổi bởi Nghị định 65). Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất của trái phiếu cho từng kỳ thanh toán lãi được xác định là lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi của trái phiếu được tổ chức quản lý tài khoản và thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân. Tại thời điểm 31/12/2023 số lượng trái phiếu đã phát hành tương ứng với hợp đồng trên là 462 trái phiếu tương ứng với số tiền thu được là 46.200.000.000 VND.

(b) Trái phiếu phát hành cho Công ty TNHH Đại Hiệp:

+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2020/HĐĐMTP-VLP giữa Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt và Công ty TNHH Đại Hiệp ngày 14/07/2020. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành đợt 1 là ngày 31/12/2019. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 163/2018/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 372.000.000.000 VND. Số lượng trái phiếu phát hành là 3.720.000. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Đối tượng phát hành là dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức, cá nhân trong nước. Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất trái phiếu kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, lãi suất áp dụng cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên của trái phiếu là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán tiếp theo được tổ chức quản lý tài khoản và thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân. Tại thời điểm 31/12/2023 số lượng trái phiếu đã phát hành tương ứng với hợp đồng trên là 120.000 trái phiếu tương ứng với số tiền thu được là 12.000.000.000 VND.

+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 248/TP2023/VLP-DH/DD1 ngày 24/08/2023 và Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 061123/TP2023/VLP-DH/DD2 ngày 06/11/2023 giữa Công ty và Công ty TNHH Đại Hiệp. Trái phiếu có kỳ hạn kể từ Ngày phát hành của mỗi đợt đến ngày 31/12/2029. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ theo Nghị định 153, Nghị định 65, Nghị định 08 thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 VND. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 208.300.000.000 VND. Số lượng trái phiếu phát hành là 2.083 trái phiếu. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Đối tượng phát hành là Các nhà Đầu tư Chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 153 (sửa đổi bởi Nghị định 65). Mục đích phát hành để thực hiện chương trình dự án đầu tư của doanh nghiệp. Lãi suất của trái phiếu cho từng kỳ thanh toán lãi được xác định là lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi của trái phiếu được tổ chức quản lý tài khoản và thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất bằng biên độ dao động 3,5%/năm và bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân. Tại thời điểm 31/12/2023 số lượng trái phiếu đã phát hành tương ứng với hợp đồng trên là 496 trái phiếu tương ứng với số tiền thu được là 49.600.000.000 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn				
<i>Bên liên quan</i>	22.700.589.024	22.700.589.024	-	-
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	22.700.589.024	22.700.589.024	-	-
<i>Bên khác</i>	178.232.485.832	178.232.485.832	243.428.889.653	243.428.889.653
- Đội vận tải Hương Khê	-	-	42.557.860.795	42.557.860.795
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	17.977.063.759	17.977.063.759	33.340.923.127	33.340.923.127
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	30.591.058.827	30.591.058.827	85.672.274.303	85.672.274.303
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	32.418.701.959	32.418.701.959	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Vĩnh Phúc	12.806.833.700	12.806.833.700	983.037.850	983.037.850
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển	-	-	4.312.148.000	4.312.148.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED MACHINERY	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
- Phải trả các đối tượng khác	81.098.949.927	81.098.949.927	73.222.767.918	73.222.767.918
	200.933.074.856	200.933.074.856	243.428.889.653	243.428.889.653
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ - Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000	2.155.910.000
- JIANGSU ZHENGCHANG CEREAL OIL AND FEED	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660
	3.339.877.660	3.339.877.660	3.339.877.660	3.339.877.660

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.473.935.839	2.998.909.094	12.164.690.622	12.404.711.018	283.100.595	1.568.053.454
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	30.539.584	408.209.856	360.347.306	1.635.734	80.037.868
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.441.535.294	4.441.535.294	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	779.522.210	1.937.592.814	9.021.577.913	6.320.292.725	1.984.751.128	5.844.106.920
Thuế thu nhập cá nhân	40.006.760	119.401.152	689.892.750	707.673.518	72.139.152	133.752.776
Thuế Tài nguyên	864.844.251	615.114.080	8.033.739.604	5.139.070.493	2.290.060	2.647.229.000
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	186.655.173	1.472.705.978	1.577.464.331	-	81.896.820
Thuế bảo vệ môi trường	-	198.913.202	101.374.600	468.746.455	220.416.709	51.958.056
Các loại thuế khác	-	640.192.280	129.401.912	743.475.834	3.264.565	29.382.923
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	209.887.173	152.379.636	1.094.854.291	335.068.688	1.915.258	704.193.324
	3.368.196.233	6.879.697.015	37.557.982.820	32.498.385.662	2.569.513.201	11.140.611.141

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	22.596.605.929	20.558.465.344
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1.157.967.324	689.718.333
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	3.212.727.271
- Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội bộ	6.495.032.539	5.327.609.309
- Chi phí hoàn trả môi trường	1.221.570.063	1.090.482.922
- Trích trước chi phí nạo vét duy tu khu nước trước bến số 1 và 2	6.543.560.482	-
- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát	546.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	2.896.448.156	2.539.890.149
	41.457.184.493	33.418.893.328

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	478.760.012	511.972.976
- Bảo hiểm xã hội	1.632.426.686	1.491.663.079
- Bảo hiểm y tế	230.117.290	1.648.050
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.478.620	731.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	5.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.827.631.911	7.107.820.000
- Tiền gốc vay phải trả Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (*)	53.000.000.000	53.000.000.000
- Tiền lãi vay phải trả Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng (**)	11.992.354.795	10.281.683.532
- Phải trả tiền góp vốn vào Sát Thạch Khê	15.800.000.000	15.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.195.043.903	7.611.247.437
	100.313.313.217	95.812.266.874
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Doanh nghiệp nhà nước phát triển cảng Vũng Áng Lào- Việt Nam	67.396.957.535	1.344.200.000
- Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Ánh	-	63.281.683.532
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả khác	17.116.355.682	15.386.383.342
	100.313.313.217	95.812.266.874

(*) Ngày 18/10/2017, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt nhận được số tiền góp vốn của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng (Cổ đồng Lào) với số tiền là 53.000.000.000 VND.

Tuy nhiên, do có sự thay đổi về tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Chính Phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên việc góp vốn giai đoạn 2 chưa thống nhất được.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 549/NQ/ĐHĐCĐBT/2019 ngày 16/10/2019, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào -Việt đã xử lý số tiền của Cổ đồng Lào như sau:

+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt tiếp tục quản lý theo dõi hồ số tiền cổ đồng Lào đã chuyển vào tài khoản nhưng chưa đủ thủ tục để tăng vốn điều lệ;

+ Toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt sẽ hoàn trả đầy đủ cho cổ đồng Lào.

(**) Lãi phải trả Công ty Lào dịch vụ Cảng Vũng Áng tương ứng với số tiền 53 tỷ VND nêu trên của Công ty Lào Dịch vụ Cảng Vũng Áng.

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

851.830.680 828.609.420

851.830.680 828.609.420

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

31/12/2023 01/01/2023

VND VND

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước cho thuê kho bãi

2.981.169.736 2.981.169.736

2.981.169.736 2.981.169.736

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước cho thuê kho bãi

8.223.796.423 11.204.966.155

8.223.796.423 11.204.966.155

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

31/12/2023 01/01/2023

VND VND

- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng

259.087.739 3.150.000.000

- Dự phòng phải trả khác

3.062.800.000 3.751.817.861

3.321.887.739 6.901.817.861

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	37.165.944.876	(28.803.584.429)	150.845.541.556	1.263.337.036.526
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(11.148.042.301)	(19.565.386.231)	(30.713.428.532)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.641.716.000	(7.511.000.000)	-	(2.869.284.000)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	(8.198.457.131)	(9.385.907.900)	1.421.310.096	(16.163.054.935)
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
Tăng vốn trong năm nay	-	(45.199.000)	-	-	-	-	10.293.199.000	10.248.000.000
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	(25.827.611.882)	(18.042.980.331)	(43.870.592.213)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.700.000.000	(26.098.785.575)	-	(23.398.785.575)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	-	-	-	-	-	(1.229.083.918)	(1.089.942.343)	(2.319.026.261)
Chi trả cổ tức tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	-	-	-	-	-	-	(3.865.750.000)	(3.865.750.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH MTV Việt Lào	-	-	-	-	-	(2.998.001.306)	-	(2.998.001.306)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	(1.334.119)	6.177.073.162	127.342.617	6.303.081.660
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	4.041.846.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(106.824.944.149)	120.123.334.364	1.153.690.195.364

Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Các công ty phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)
	Công ty mẹ (1)	Cổ đông không kiểm soát (2)	
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.700.000.000	-	2.700.000.000
<i>Công ty mẹ</i>	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	7.668.624.359	968.629.156	8.637.253.515
<i>Công ty mẹ</i>	3.578.339.112	-	3.578.339.112
<i>Các công ty con</i>	4.090.285.247	968.629.156	5.058.914.403
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	136.799.977	121.313.187	258.113.164
<i>Các công ty con</i>	136.799.977	121.313.187	258.113.164
Chi trả cổ tức	16.859.250.000	23.686.196.463	40.545.446.463
<i>Công ty mẹ</i>	-	19.820.446.463	19.820.446.463
<i>Các công ty con</i>	16.859.250.000	3.865.750.000	20.725.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	<u>1.101.135.914.618</u>	100%	<u>1.101.135.914.618</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối năm	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>1.101.135.914.618</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.307.869.626	33.609.203.745
	<u>36.307.869.626</u>	<u>33.609.203.745</u>

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>13.659.562.904</u>	<u>13.659.562.904</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Diện tích đất tại xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Diện tích đất tại Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	phục vụ Mô Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510,9 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.

Các Công ty ký các hợp đồng thuê tại :

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco	thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063	175.765 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc	thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054	197.227,4 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	Xây dựng văn phòng	từ 11/07/2011 đến 12/09/2053	18.558 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.
Xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Chăn nuôi lợn	từ 13/09/2010 đến 07/03/2038	969.001,8 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

- USD	31/12/2023	01/01/2023
	805.565,33	582.980,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	990.988.564.382	1.139.586.079.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	325.774.288.223	192.762.101.416
Doanh thu khác	-	15.433.341.162
	1.316.762.852.605	1.347.781.522.572

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.632.682.398	864.539.983
Hàng bán bị trả lại	7.814.250	1.303.750
	1.640.496.648	865.843.733

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.445.494.508	48.860.775.029
Giá vốn của thành phẩm đã bán	898.918.869.977	907.414.031.705
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	268.256.241.418	318.784.297.515
Dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.973.079.019	-
	1.261.593.684.922	1.275.059.104.249

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.531.248.596	8.907.114.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.264.980.000	3.998.941.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	847.850.010	9564654768
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.909.756.550	-
	21.553.835.156	22.470.710.792

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.554.291.105	11.985.280.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	455.973.513	645.488.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	334.569.939
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	343.636.096	346.517.059
Chi phí tài chính khác	-	3.190.961.644
	17.353.900.714	16.502.817.598

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.737.009.779	2.623.332.572
Chi phí nhân công	7.778.493.727	7.921.725.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.089.692	599.031.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.455.471.405	18.654.130.435
Chi phí khác bằng tiền	3.256.362.809	4.514.491.893
	26.659.427.412	34.312.712.703

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.474.278.770	1.446.523.039
Chi phí nhân công	37.118.134.646	33.324.220.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.760.212.469	2.355.577.081
Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng	(7.276.685.244)	5.043.653.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.632.308.565	13.264.363.814
Chi phí khác bằng tiền	17.746.219.760	13.693.710.135
	70.454.468.966	69.128.047.323

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.515.348.977	4.861.858.434
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(255.011.630)
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng	4.029.238.129	-
Thu nhập từ chuyển nhượng Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn	1.330.000.000	-
Tiền hỗ trợ Covid nhận được	-	2.081.889.000
Thu nhập khác	200.741.045	157.783.142
	7.075.328.151	6.846.518.946

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	825.790.760
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	(281.251.000)
Chi phí khấu hao dự án ngừng hoạt động	86.283.855	171.119.028
Chi phí thuê đất	-	232.946.789
Giá gốc Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn	812.682.000	-
Các khoản bị phạt	53.257.745	183.313.463
Chi phí khác	434.122.724	72.240.984
	1.386.346.324	1.204.160.024

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	9.021.577.913	8.444.177.775
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	3.024.728.832	4.332.667.101
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Lào Việt	5.996.849.081	4.111.510.674
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.021.577.913	8.444.177.775

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	31.829.655.727	27.088.195.049
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.829.655.727	27.088.195.049

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.917.816.135	3.085.041.293
	2.917.816.135	3.085.041.293

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(25.827.611.882)	(11.148.042.301)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(25.827.611.882)	(11.148.042.301)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(235)	(101)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	790.292.519.796	1.031.627.945.539
Chi phí nhân công	142.942.391.082	150.236.539.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.591.318.292	65.890.759.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.299.621.752	292.649.872.637
Chi phí khác bằng tiền	36.647.199.780	45.374.456.329
	1.280.773.050.702	1.585.779.574.036

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	351.688.088.500	351.688.088.500
	-	-	351.688.088.500	351.688.088.500
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	342.273.624.400	342.273.624.400
	-	-	342.273.624.400	342.273.624.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.557.028.027	-	-	63.557.028.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.748.295.605	5.756.807.000	-	121.505.102.605
Các khoản cho vay	138.054.191.458	-	-	138.054.191.458
	317.359.515.090	5.756.807.000	-	323.116.322.090
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.727.932.896	-	-	40.727.932.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.690.663.996	5.774.807.000	-	110.465.470.996
Các khoản cho vay	174.039.389.601	-	-	174.039.389.601
	319.457.986.493	5.774.807.000	-	325.232.793.493

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	138.656.240.861	277.150.607.001	-	415.806.847.862
Phải trả người bán, phải trả khác	301.246.388.073	851.830.680	-	302.098.218.753
Chi phí phải trả	41.457.184.493	-	-	41.457.184.493
	481.359.813.427	278.002.437.681	-	759.362.251.108
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	125.602.398.495	203.015.121.892	-	328.617.520.387
Phải trả người bán, phải trả khác	339.241.156.527	828.609.420	-	340.069.765.947
Chi phí phải trả	33.418.893.328	-	-	33.418.893.328
	498.262.448.350	203.843.731.312	-	702.106.179.662

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Nông nghiệp	Dịch vụ cảng biển	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	345.372.627.629	615.975.100.605	302.386.391.715	51.388.236.008	1.315.122.355.957	-	1.315.122.355.957
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	271.922.298.006	46.784.190.500	-	3.317.857.107	322.024.345.613	(322.024.345.613)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.483.306.974	(35.551.390.960)	68.784.678.579	(1.897.994.579)	54.818.600.014	(1.289.928.979)	53.528.671.035
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.353.438.915	2.720.325.160	2.508.192.414	387.037.037	7.968.993.526	-	7.968.993.526
Tài sản bộ phận	201.054.125.032	256.925.335.288	979.683.622.151	94.249.791.585	1.531.912.874.056	(821.837.676.836)	710.075.197.220
Tài sản không phân bổ		-	-	-	1.336.867.744.326	-	1.336.867.744.326
Tổng tài sản	201.054.125.032	256.925.335.288	979.683.622.151	94.249.791.585	2.868.780.618.382	(821.837.676.836)	2.046.942.941.546
Nợ phải trả của các bộ phận	126.552.011.013	218.030.200.530	723.167.559.335	173.085.076.936	1.240.834.847.814	(565.495.996.132)	675.338.851.682
Nợ phải trả không phân bổ		-	-	-	204.254.331.596	-	204.254.331.596
Tổng nợ phải trả	126.552.011.013	218.030.200.530	723.167.559.335	173.085.076.936	1.445.089.179.410	(565.495.996.132)	879.593.183.278

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	337.095.629	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	337.095.629	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch HĐQT	417.776.000	374.842.000
- Ông Lê Viết Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	486.842.000	485.016.000
- Ông Võ Văn Lưu	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	366.538.000	364.786.000
- Ông Nguyễn Anh Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	336.538.000	56.841.000
- Ông Phùng Văn Tân	Trưởng BKS	239.313.000	212.915.000
- Ông Đào Anh Dũng	Thành viên BKS	137.272.000	124.574.000
- Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên BKS	66.854.000	124.574.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.


Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 03 năm 2024


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng


Lê Viết Thảo

Tổng Giám đốc

